

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 57



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thế	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Phạm Cương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Huy Hòa	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2017)
Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2017)
Ông Bùi Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

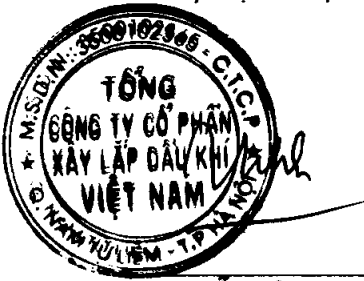
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Số: 057 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 4 năm 2018, từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với tổng tài sản là khoảng 671 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 621,1 tỷ VND, tổng lỗ kế toán trước thuế là khoảng 12,2 tỷ VND. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVC-Land cung cấp, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ phải trả ngắn hạn của PVC-Land vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 310,3 tỷ VND, lỗ lũy kế của PVC-Land là khoảng 201,9 tỷ VND và các vấn đề khác ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của PVC-Land. Giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của PVC-Land. Tổng Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 37,2 tỷ VND và khoảng 16,6 tỷ VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng có sự thay đổi trên cơ sở Tổng Công ty đánh giá PVC-SG đã có phương án trả nợ và tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại tổ chức tín dụng, cũng như Tổng Công ty xác định rằng tổ chức tín dụng này đã gia hạn thời gian trả nợ cho khoản vay của PVC-SG. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh nêu trên với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm khoản mục "Chi phí tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã ra quyết định buộc Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí - Công ty con của Tổng Công ty phải có trách nhiệm trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau) số nợ gốc vay, lãi trong hạn và lãi quá hạn. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu đang trong quá trình cưỡng chế thi hành án vụ án này bằng biện pháp kê biên, xử lý tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower. Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của Tòa nhà Bạc Liêu Tower nên không trích lập/hoàn nhập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng và giữ nguyên số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như số đầu năm. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị hợp lý của Tòa nhà Bạc Liêu Tower nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của Tổng Công ty bao gồm giá trị sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 với giá gốc và giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần lượt là khoảng 26,6 tỷ VND và 13,3 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án trên đang trong quá trình chuyển đổi chủ đầu tư và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các bên liên quan để quyết toán Dự án. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất (số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016) liên quan đến nghiệp vụ chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland - Công ty con của Tổng Công ty) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ lũy kế hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 3.378 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: lỗ lũy kế khoảng 2.989 tỷ VND), dư nợ vay ngân hàng quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 295 tỷ VND và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản cho vay và bảo lãnh cho một số công ty với số tiền lần lượt khoảng 504,1 tỷ VND và khoảng 237,9 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các công ty được cho vay, được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để thu hồi các khoản cho vay và giải tỏa thư bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa có bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng này do giá trị của các nghĩa vụ nợ này không được xác định một cách đáng tin cậy.
5. Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc và bổ sung các thủ tục theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được phê duyệt: (1) việc chuyển nhượng Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang, (2) các giá trị phát sinh chưa lường hết của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và (3) phương án xử lý dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc đang tạm dừng thi công từ năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty đã được chúng tôi kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh, khoản dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG vay vốn tại OceanBank – Chi nhánh Sài Gòn đã được Tổng Công ty hoàn nhập toàn bộ với số tiền khoảng 50 tỷ VND (trong tổng số tiền thuần 46 tỷ VND dự phòng nghĩa vụ bảo lãnh được Tổng Công ty hoàn nhập) và vấn đề hoàn nhập này được đề cập trong đoạn “Vấn đề cần nhấn mạnh” trên Báo cáo kiểm toán số 977/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 3 năm 2015.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 4 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.582.551.355.034	9.261.657.554.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	901.207.316.357	1.322.734.652.189
1. Tiền	111		557.481.485.839	691.965.065.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		343.725.830.518	630.769.586.609
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	102.202.105.711	102.679.389.636
1. Chứng khoán kinh doanh	121		157.948.845.000	159.948.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(119.510.253.500)	(124.185.515.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.763.514.211	66.916.059.636
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.511.011.069.891	2.583.590.804.688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.471.013.803.399	1.492.789.798.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	909.639.908.259	1.004.660.980.659
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		21.771.650.284	46.228.857.416
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	536.567.630.118	538.767.630.118
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	815.276.463.651	682.285.439.123
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.244.855.230.599)	(1.184.051.396.052)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.596.844.779	2.909.495.185
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.892.745.226.385	5.093.751.430.419
1. Hàng tồn kho	141		4.934.645.612.171	5.154.503.808.125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.900.385.786)	(60.752.377.706)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.385.636.690	158.901.277.940
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.229.546.515	14.773.671.333
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.652.481.016	84.163.572.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	47.250.213.659	33.710.638.981
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.253.395.500	26.253.395.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.093.370.456.916	3.637.504.952.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		297.964.292.714	308.185.539.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	85.858.228.479	101.875.219.012
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	17.467.605.733	24.033.001.805
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	211.137.663.258	182.277.318.912
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(16.499.204.756)	-
II. Tài sản cố định	220		1.549.223.075.882	1.717.350.616.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.169.965.640.132	1.280.595.928.318
- Nguyên giá	222		1.797.911.499.866	1.891.764.240.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(627.945.859.734)	(611.168.312.340)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	96.147.947.806	41.190.085.739
- Nguyên giá	225		128.549.926.310	61.697.903.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.401.978.504)	(20.507.817.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	283.109.487.944	395.564.602.141
- Nguyên giá	228		304.686.091.684	417.487.731.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.576.603.740)	(21.923.129.761)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	137.279.006.780	141.271.968.485
- Nguyên giá	231		152.746.544.839	153.023.623.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.467.538.059)	(11.751.655.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	608.371.065.992	821.303.668.209
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		25.590.443.244	26.886.776.699
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		582.780.622.748	794.416.891.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.240.356.841	173.635.643.008
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	63.548.396.408	115.920.818.601
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	220.077.968.199	220.077.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(166.386.007.766)	(162.363.143.792)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		383.292.658.707	475.757.517.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	189.513.251.360	232.385.810.198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		44.187.278.198	41.639.572.694
3. Tài sản dài hạn khác	268		136.950.943.385	182.950.943.385
4. Lợi thế thương mại	269	21	12.641.185.764	18.781.190.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.675.921.811.950	12.899.162.507.635

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.188.426.906.063	9.964.251.427.414
I. Nợ ngắn hạn	310		9.807.745.007.914	9.234.349.657.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	4.130.099.757.852	3.560.247.554.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	1.580.661.256.598	1.619.940.706.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	81.927.579.550	67.993.541.863
4. Phải trả người lao động	314		79.950.517.783	197.907.930.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	893.570.796.615	758.829.785.584
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.089.272.868	6.133.789.762
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	815.746.816.352	841.914.755.189
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	2.181.042.132.571	2.143.915.469.003
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		31.242.285.445	22.264.561.839
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.414.592.280	15.201.561.937
II. Nợ dài hạn	330		380.681.898.149	729.901.770.294
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	-	25.746.739.422
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	25	76.274.713.661	143.012.483.345
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		85.034.871.116	82.881.654.494
4. Phải trả dài hạn khác	337	26	31.586.093.956	26.698.001.467
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	159.741.704.915	413.785.724.965
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.346.758.898	5.512.212.522
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.697.755.603	32.264.954.079
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.487.494.905.887	2.934.911.080.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.487.494.905.887	2.934.911.080.221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	6.831.719.482	6.831.719.482
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	3.063.276.244	3.063.276.244
4. Cổ phiếu quỹ	415	29	(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	159.309.333.368	155.271.048.744
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	2.162.412.232	2.162.412.232
7. (Lỗ) lũy kế	421	29	(3.377.661.842.977)	(2.989.315.436.396)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.979.173.149.557)	(3.045.966.986.421)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(398.488.693.420)	56.651.550.025
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.896.087.081.571	1.759.760.865.908
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.775.920.101.950	24.899.162.507.635


Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	3.822.648.495.401	9.209.868.604.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	53.388.234.033	57.942.803.872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32	3.769.260.261.368	9.151.925.800.433
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	3.722.594.950.906	8.801.260.690.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.665.310.462	350.665.109.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	89.483.323.901	61.209.159.649
7. Chi phí tài chính	22	35	148.238.876.032	99.998.848.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.949.594.810	147.193.219.648
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(22.881.802.014)	(26.096.758.775)
9. Chi phí bán hàng	25		11.408.498.238	9.383.437.277
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	392.088.823.574	223.367.351.172
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(438.469.365.495)	53.027.873.385
12. Thu nhập khác	31		63.731.579.005	58.370.904.307
13. Chi phí khác	32		40.524.718.449	51.207.585.604
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.206.860.556	7.163.318.703
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(415.262.504.939)	60.191.192.088
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	4.771.485.794	24.100.361.736
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(3.713.159.129)	(2.122.215.234)
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(416.320.831.604)	38.213.045.586
18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(398.488.693.420)	56.651.550.025
18.2. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.832.138.184)	(18.438.504.439)
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39		133


Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu


Vũ Minh Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(415.262.504.939)	60.191.192.088
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	118.477.796.885	118.423.144.220
Các khoản dự phòng	03	57.798.649.857	(233.198.214.268)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.678.122.754)	18.306.860.263
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.608.874.308)	31.123.320.706
Chi phí lãi vay	06	108.949.594.810	147.193.219.648
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(167.323.460.449)	142.039.522.657
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.492.910.668.917)	1.361.273.356.736
Thay đổi hàng tồn kho	10	221.154.529.409	772.558.510.552
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	646.116.471.680	(1.673.329.926.708)
Thay đổi chi phí trả trước	12	46.461.837.475	37.808.145.135
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	2.000.000.000	49.200.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(106.849.990.284)	(104.097.262.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.766.100.500)	(37.194.248.105)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	33.737.642.094	19.606.727.425
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.672.296.047)	(17.080.678.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(852.052.035.539)	550.784.146.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.311.385.273)	(119.989.381.277)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	239.397.978.338	76.355.878.204
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.501.073.836	44.535.361.369
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	469.903.175.773	51.965.534.169
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.830.656.566	41.400.181.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	764.321.499.240	94.267.574.430

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.264.509.748	1.906.859.237.853
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.255.339.064.638)	(2.053.958.691.976)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(35.380.026.926)	(16.719.648.776)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(43.456.221.855)	(34.766.264.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(333.910.803.671)	(198.585.366.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(421.641.339.970)	446.466.353.765
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.322.734.652.189	873.243.970.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114.004.138	3.024.327.777
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	901.207.316.357	1.322.734.652.189



 Nguyễn Thị Thu Anh
 Người lập biểu



 Vũ Minh Công
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Đình Thế
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.334 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.150 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau:

- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2,
- Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch,
- Ban điều hành các dự án PVC phía Nam,
- Ban điều hành dự án nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester,
- Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 11 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau:

Sau khi phát hành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty đề ngày 10 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã xem xét và đánh giá lại nghiệp vụ chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland - Công ty con của Tổng Công ty) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh trong năm 2016. Vấn đề này được nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Tổng Công ty đánh giá rằng cơ sở để ghi nhận nghiệp vụ nêu trên trong năm 2016 là chưa phù hợp theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, kết hợp với việc nghiệp vụ thoái vốn nêu trên đã hoàn tất trong năm 2017. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã phát hành trước đây cần được điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh hồi tố	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.886.786.949.939	(393.997.151.700)	1.492.789.798.239
2. Hàng tồn kho	141	4.827.058.732.376	327.445.075.749	5.154.503.808.125
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	854.957.677.396	(13.042.922.207)	841.914.755.189
4. Lỗi lũy kế	421	(2.970.044.312.659)	(19.271.123.737)	(2.989.315.436.396)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.793.998.895.915	(34.238.030.007)	1.759.760.865.908
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016				
1. Doanh thu hoạt động tài chính	21	114.718.313.393	(53.509.153.744)	61.209.159.649
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	91.722.199.330	(53.509.153.744)	38.213.045.586
3. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	75.922.673.762	(19.271.123.737)	56.651.550.025
4. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	15.799.525.568	(34.238.030.007)	(18.438.504.439)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2016				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	113.700.345.832	(53.509.153.744)	60.191.192.088
2. (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.385.833.038)	53.509.153.744	31.123.320.706
3. Thay đổi các khoản phải thu	09	1.020.785.358.780	340.487.997.956	1.361.273.356.736
4. Thay đổi hàng tồn kho	10	1.100.003.586.301	(327.445.075.749)	772.558.510.552
5. Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.660.287.004.501)	(13.042.922.207)	(1.673.329.926.708)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tình hình tài chính của Công ty mẹ và một số công ty con của Tổng Công ty (bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô, Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam) có dấu hiệu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục do các công ty này có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế hoặc/và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm hoặc đang bị kiện (Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam - xem Thuyết minh số 3). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.378 tỷ VND và dư nợ vay ngân hàng quá hạn là khoảng 295 tỷ VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tăng cường thu hồi các khoản công nợ, quyết toán các công trình dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong năm 2017 và các năm tiếp theo, cũng như sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án, công trình lớn như Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán của PVC-Land được lập trên giả định hoạt động liên tục. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của PVC-Land cung cấp, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ phải trả ngắn hạn của PVC-Land vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 310,3 tỷ VND và lỗ lũy kế của PVC-Land là khoảng 201,9 tỷ VND; một số khách hàng mua căn hộ tại Dự án chung cư Petrovietnam Landmark do PVC-Land làm chủ đầu tư đã tiến hành khởi kiện PVC-Land vì chậm bàn giao căn hộ. Các dấu hiệu trên cho thấy giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của PVC-Land. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được kiểm toán của PVC-Land, với tổng tài sản là khoảng 671 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 621,1 tỷ VND, tổng lỗ kế toán trước thuế là khoảng 12,2 tỷ VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến sự kiện này.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland - Công ty con của Tổng Công ty)

Trong năm 2016, Petroland ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần của Petroland tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long (Thăng Long - Công ty con của Petroland) cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh (Đất Xanh). Các thủ tục chuyển nhượng cổ phần hoàn thành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tuy nhiên, Petroland đã xác định Thăng Long không còn là công ty con của Petroland tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Thăng Long vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Petroland. Vấn đề này được nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty quyết định ghi nhận nghiệp vụ thoái toàn bộ vốn cổ phần của Petroland tại Thăng Long theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã phát hành trước đây (như trình bày tại Thuyết minh số 1). Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 nghiệp vụ lãi chuyển nhượng vốn cổ phần của Petroland tại Thăng Long cho Đất Xanh với số tiền khoảng 53,5 tỷ VND (như trình bày tại Thuyết minh số 34).

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 38 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng, chi phí phân bổ giàn giáo cấp pha, lợi thế kinh doanh, chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giàn giáo cấp pha được trình bày theo nguyên giá trừ đi phần giá trị đã phân bổ lũy kế. Giàn giáo cấp pha được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6,5 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.439.529.964	17.882.095.861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	553.041.955.875	674.082.969.719
Các khoản tương đương tiền (ii)	343.725.830.518	630.769.586.609
	901.207.316.357	1.322.734.652.189

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm số tiền khoảng 27,5 tỷ VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 104,4 tỷ VND gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
a) Chứng khoán kinh doanh	157.948.845.000	119.510.253.500	159.948.845.000	124.185.515.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - Idico</i>	136.068.065.000	105.625.253.500	136.068.065.000	109.596.055.000
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)</i>	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
<i>Khác</i>	7.280.780.000	-	9.280.780.000	704.460.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.763.514.211	-	66.916.059.636	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	63.763.514.211	-	66.916.059.636	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
a) Ngắn hạn	2.471.013.803.399	1.492.789.798.239
Phải thu các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.181.812.115.344	503.072.124.964
Ban quản lý dự án công trình DK I	444.123.134.999	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	138.868.376.010	95.327.593.432
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	111.994.623.648
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	706.210.177.046	782.395.456.195
b) Dài hạn	85.858.228.479	101.875.219.012
Phải thu các khách hàng mua dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng	83.104.198.671	101.126.029.012
Phải thu khách hàng dài hạn khác	2.754.029.808	749.190.000
	2.556.872.031.878	1.594.665.017.251

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	909.639.908.259	1.004.660.980.659
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	138.560.634.501
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.941.703.158
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	46.897.783.403	88.776.819.553
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	64.715.219.418	73.763.941.244
FLSmidth Wadgassen	19.119.176.116	69.202.792.277
Các nhà cung cấp khác	556.655.930.805	525.415.089.926
b) Dài hạn	17.467.605.733	24.033.001.805
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	8.745.337.557	9.145.337.557
Các nhà cung cấp khác	8.722.268.176	14.887.664.248
	927.107.513.992	1.028.693.982.464

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	179.912.859.769	167.153.319.304	179.912.859.769	167.153.319.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (i)	101.620.000.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	22.623.638.889	10.474.032.816	22.623.638.889	10.474.032.816
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	21.413.461.725	21.413.461.725	23.613.461.725	23.613.461.725
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
	536.567.630.118	334.394.633.583	538.767.630.118	336.594.633.583

- (i) Số dư phải thu, với tổng số tiền khoảng 504,1 tỷ VND, về cho vay các công ty này thể hiện a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh. Tổng Công ty đã đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi của các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank nêu trên, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	815.276.463.651	682.285.439.123
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	142.458.825.085	139.436.204.800
- Ký cược, ký quỹ	54.653.174.502	81.639.403.257
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.328.848.975	42.328.848.975
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147.494.400.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	382.107.436.933	372.647.203.935
b) Dài hạn	211.137.663.258	182.277.318.912
- Ký cược, ký quỹ	148.087.552.630	122.109.983.607
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí (iii)	57.000.000.000	57.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	6.050.110.628	3.167.335.305
	1.026.414.126.909	864.562.758.035

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ quá hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 41).
- (iii) Khoản góp vốn đầu tư hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty) theo Hợp đồng hợp tác số 98/HĐHT/PVC-PVCLand ngày 31 tháng 12 năm 2010 giữa PVC-Land và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí - PVL) về việc hợp tác triển khai dự án tại Công ty Cổ phần Nghiên cứu Dầu khí Miền Nam.

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	272.424.984.101	27.683.593.484	286.989.556.168	35.700.402.512
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	209.960.201.220	-	140.897.486.584	703.859.970
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	86.425.736.552	15.168.113.424	86.425.736.552	16.445.144.693
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	54.008.596.946	6.714.619.313	76.728.422.607	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	61.710.508.005	-	63.943.147.786	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.601.149.597	-	69.605.577.963	2.124.802.914
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	64.348.845.580	19.475.097.941	33.038.323.852	-
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	37.206.687.346	-	37.506.687.346	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.394.484.099	-	30.495.439.099	100.965.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	27.426.673.819	-	27.426.673.819	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	22.413.461.725	-	23.613.461.725	-
Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	-	-	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Điều chỉnh lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.903.082.308	1.212.125.679	68.939.115.794	421.623.000
Công cụ, dụng cụ	8.369.818.207	112.886.280	7.898.507.170	120.346.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	4.513.883.698.443	6.272.008.581	4.724.523.291.083	25.907.043.180
Thành phẩm	8.678.452.288	-	8.836.711.146	-
Hàng hoá	21.969.692	-	9.215.391	-
Hàng hoá bất động sản	356.788.591.233	34.303.365.246	344.296.967.541	34.303.365.246
- Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu (ii)	217.748.615.422	(34.303.365.246)	217.748.615.422	(34.303.365.246)
	4.934.645.612.171	41.900.385.786	5.154.503.808.125	60.752.377.706

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng, chi tiết theo công trình như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	2.017.042.866.083	2.319.013.631.372
Dự án chung cư PetroVietnam Landmark	1.120.981.581.767	1.045.264.907.823
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	496.303.641.195	289.791.884.059
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	254.957.154.476	257.059.591.861
Chung cư cao cấp Mỹ Phú, thành phố Hồ Chí Minh	133.527.933.219	118.954.513.064
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	55.526.571.357
Các công trình khác	491.070.521.703	638.912.191.547
	4.513.883.698.443	4.724.523.291.083

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 42, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

- (ii) Phản ánh giá trị hàng hóa bất động sản đầu tư tại Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu ("Bạc Liêu Tower"). Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Tổng Công ty đã thế chấp giá trị hàng hóa này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tòa nhà Bạc Liêu Tower nên không trích lập/hoàn nhập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng và giữ nguyên số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như số đầu năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.200.315.565	9.350.586.262
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.029.230.950	5.423.085.071
	7.229.546.515	14.773.671.333
b) Dài hạn		
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	92.591.016.684	94.683.469.032
Chi phí trả trước về thuê văn phòng (i)	40.264.729.694	53.517.431.046
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	8.867.756.830	30.813.101.958
Chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản	41.061.565.059	41.061.565.059
Lợi thế kinh doanh	869.610.412	1.599.251.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.858.572.681	10.710.992.103
	189.513.251.360	232.385.810.198

(i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08 tháng 01 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH SanNam, Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà CEO số 16/2009/CEO Tower/CEO-CBRE ngày 10 tháng 11 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần C.E.O Quốc tế và Phụ lục số 03 của Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Medianet số 500 HDTV/PVC-PVC MN ngày 01 tháng 04 năm 2015 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	1.275.575.286.705	342.960.321.386	233.660.468.581	39.568.163.986	1.891.764.240.658
Mua sắm mới	8.014.159.907	1.633.284.009	827.718.182	205.106.696	10.680.268.794
Tăng từ bất động sản đầu tư, hàng tồn kho	43.633.060.349	-	-	-	43.633.060.349
Thanh lý, nhượng bán	(821.136.395)	(133.546.788.714)	(11.716.468.875)	(883.506.857)	(146.967.900.841)
Phân loại lại	-	64.863.171.243	(64.863.171.243)	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.271.732.705)	-	-	-	(1.271.732.705)
Tăng/(Giảm) khác	8.986.338	31.850.000	-	32.727.273	73.563.611
Số cuối năm	1.325.138.624.199	275.941.837.924	157.908.546.645	38.922.491.098	1.797.911.499.866
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	210.980.688.919	195.966.132.479	168.293.460.737	35.928.030.205	611.168.312.340
Trích khấu hao trong năm	54.852.103.414	25.271.689.636	18.410.461.254	1.830.910.362	100.365.164.666
Thanh lý, nhượng bán	(199.767.787)	(68.074.491.994)	(10.986.446.510)	(883.506.857)	(80.144.213.148)
Phân loại lại	-	44.651.721.047	(44.651.721.047)	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(228.609.723)	-	-	-	(228.609.723)
Tăng/(Giảm) khác	(3.225.528.719)	281.328.055	970.465	(271.564.202)	(3.214.794.401)
Số cuối năm	262.178.886.104	198.096.379.223	131.066.724.899	36.603.869.508	627.945.859.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.064.594.597.786	146.994.188.907	65.367.007.844	3.640.133.781	1.280.595.928.318
Tại ngày cuối năm	1.062.959.738.095	77.845.458.701	26.841.821.746	2.318.621.590	1.169.965.640.132

Tổng Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 390,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 412,9 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 235,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 186,7 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	38.094.379.765	23.603.523.514	61.697.903.279
Thuê tài chính trong năm	66.852.023.031	-	66.852.023.031
Số cuối năm	104.946.402.796	23.603.523.514	128.549.926.310
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	12.516.441.348	7.991.376.192	20.507.817.540
Khấu hao trong năm	9.600.790.540	2.293.370.424	11.894.160.964
Số cuối năm	22.117.231.888	10.284.746.616	32.401.978.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	25.577.938.417	15.612.147.322	41.190.085.739
Tại ngày cuối năm	82.829.170.908	13.318.776.898	96.147.947.806

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	399.191.509.520	18.266.222.382	30.000.000	417.487.731.902
Tăng do mua sắm		1.773.850.000	-	1.773.850.000
Thanh lý, nhượng bán	(112.285.814.715)	-	-	(112.285.814.715)
Giảm khác	(2.289.675.503)	-	-	(2.289.675.503)
Số cuối năm	284.616.019.302	20.040.072.382	30.000.000	304.686.091.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	5.710.986.163	16.182.143.598	30.000.000	21.923.129.761
Khấu hao trong năm	1.729.579.614	1.001.618.667	-	2.731.198.281
Thanh lý, nhượng bán	(47.997.019)	-	-	(47.997.019)
Giảm khác	(3.029.727.283)	-	-	(3.029.727.283)
Số cuối năm	4.362.841.475	17.183.762.265	30.000.000	21.576.603.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	393.480.523.357	2.084.078.784	-	395.564.602.141
Tại ngày cuối năm	280.253.177.827	2.856.310.117	-	283.109.487.944

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Công VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	146.297.470.839	6.726.153.008	153.023.623.847
Tăng trong năm	1.557.507.482	-	1.557.507.482
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	1.271.732.705	-	1.271.732.705
Phân loại lại	(6.976.987.269)	6.976.987.269	-
Giảm khác	(3.106.319.195)	-	(3.106.319.195)
Số cuối năm	139.043.404.562	13.703.140.277	152.746.544.839
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	11.499.441.560	252.213.802	11.751.655.362
Khấu hao trong năm	3.299.010.486	188.262.488	3.487.272.974
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	228.609.723	-	228.609.723
Số cuối năm	15.027.061.769	440.476.290	15.467.538.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	134.798.029.279	6.473.939.206	141.271.968.485
Tại ngày cuối năm	124.016.342.793	13.262.663.987	137.279.006.780

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	26.634.279.956	13.317.139.978	26.634.279.956	13.317.139.978
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.280.083.636	900.000.000	13.480.083.636	2.100.000.000
Các công trình, dự án khác	12.029.514.657	2.210.996.386	15.876.518.176	2.307.329.841
	76.703.203.461	25.590.443.244	81.750.206.980	26.886.776.699

- (i) Theo Công văn số 1828/TTg-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện thuộc các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để thực hiện quyết toán dự án.

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm (i)	44.941.477.038	1.280.411.282
- Xây dựng cơ bản	537.839.145.710	793.136.480.228
Trong đó:		
<i>Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh</i>	241.740.864.291	239.226.180.716
<i>Dự án Xuân Phương (ii)</i>	171.586.901.684	171.546.391.924
<i>Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (iii)</i>	103.079.136.232	103.079.136.232
<i>Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu</i>	-	156.235.275.606
<i>Công trình - Đầu tư Bất động sản Khu du lịch Thanh Bình - P10 - TP Vũng Tàu</i>	-	96.823.309.274
<i>Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu</i>	14.081.452.138	-
<i>Các công trình, dự án khác</i>	7.350.791.365	26.226.186.476
	<u>582.780.622.748</u>	<u>794.416.891.510</u>

- (i) Trong năm, Công ty mẹ Tổng Công ty nhận chuyển nhượng tài sản cố định từ Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) với giá trị lần lượt là khoảng 30,9 tỷ VND và khoảng 13,6 tỷ VND. Tổng Công ty đang lên phương án chuyển nhượng các tài sản này cho các đơn vị thành viên hoặc lắp đặt, sửa chữa đưa vào sử dụng.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp quyền sử dụng đất lô CT5E tại Khu đô thị mới Xuân Phương để đảm bảo cho khoản tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (iii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN ("Quyết định 7089/QĐ-DKVN"). Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 399/VPCP-KTN yêu cầu PVN khẩn trương thực hiện chuyển giao Dự án, giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính liên quan đến Tổng Công ty trước khi chuyển giao Dự án cho UBND tỉnh Tiền Giang. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình chuyển giao Dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các sự kiện trên.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	Thành phố Hồ Chí Minh	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Thái Bình	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i)	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 50% tại PVC-Đông Đô và PVC-Petroland nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, và hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, các công ty nói trên được xác định là công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tạm phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 -2020 và Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch tái cơ cấu PVC, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sắp xếp, thu gọn đầu mối tại 04 đơn vị thành viên nòng cốt: Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo Nghị quyết trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2017 - 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện Nghị quyết và Quyết định nêu trên.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp tại ngày cuối năm VND	Giá trị vốn góp tại ngày đầu năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
2	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	20.000.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
3	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD) (i)	Hà Nội	-	30.000.000.000	0%	0%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (ii)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
8	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	82.000.000.000	82.000.000.000	35%	43%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
12	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			779.799.467.055	809.806.467.055			

- (i) Trong năm 2017, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD).
- (ii) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Petro-link là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	779.799.467.055	809.806.467.055
(Lỗ) lũy kế từ công ty liên kết	(716.251.070.647)	(693.885.648.454)
	63.548.396.408	115.920.818.601

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	3.257.619.228.655	4.340.129.965.786
Tổng công nợ	4.646.648.838.368	5.311.820.971.545
Tài sản thuần	(1.251.689.374.244)	(971.691.005.759)
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết	63.548.396.408	115.920.818.601
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	186.752.723.629	943.210.418.465
(Lỗ) thuần	(111.126.121.110)	(140.654.749.099)
(Lỗ) thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(22.881.802.014)	(26.096.758.775)

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Đầu tư dài hạn khác	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
		VND	Tỷ lệ phần sở hữu	%	VND	Tỷ lệ phần sở hữu	%
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)	23.500.000.000	11.196.028.936	16%	23.500.000.000	11.196.028.936	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	-	15%	16.764.968.199	-	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.500.000.000	1.488.246.800	5%	12.500.000.000	2.987.477.600	5%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC-Trường Sơn (i)	3.000.000.000	-	4%	3.000.000.000	-	4%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	2.795.000.000	-	5%	2.795.000.000	-	5%
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)	2.500.000.000	-	10%	2.500.000.000	-	10%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (i)	5.400.000.000	5.400.000.000	10%	5.400.000.000	-	10%
9	Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.318.000.000	1.001.732.030		6.318.000.000	879.637.256	
		220.077.968.199	166.386.007.766		220.077.968.199	162.363.143.792	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 37,2 tỷ VND và khoảng 16,6 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty xác định dự phòng đầu tư tài chính dài hạn căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất chưa được kiểm toán của các công ty này mà Tổng Công ty thu thập được. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

21. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Lợi thể thương mại
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	64.493.904.711
Số cuối năm	64.493.904.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	45.712.713.854
Phân bổ trong năm	6.140.005.093
Số cuối năm	51.852.718.947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối năm	12.641.185.764
Số đầu năm	18.781.190.857

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Công nghiệp DAELIM	1.864.777.111.251	1.338.738.026.388
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.062.581.917	177.062.581.917
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	241.460.165.102	462.201.428.023
Tập đoàn Sojitz	175.100.606.380	142.503.537.336
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	32.717.984.838	112.715.721.655
Các khoản khác	1.523.007.969.553	1.211.052.920.770
	4.130.099.757.852	3.560.247.554.900
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i> <i>(xem tại Thuyết minh số 40)</i>	428.870.519.339	530.830.239.335

- (i) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP.

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.580.661.256.598	1.619.940.706.320
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	329.996.787.319	410.874.564.689
Ban quản lý dự án công trình DK I	-	296.673.955.001
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.391.415.199	202.767.223.619
Người mua trả tiền trước mua chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	255.976.170.028	-
Các đối tượng khác	894.296.884.052	709.624.963.011
b) Dài hạn	-	25.746.739.422
Người mua trả tiền trước mua chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	-	25.746.739.422
	1.580.661.256.598	1.645.687.445.742

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp/ bù trừ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.667.791.561	15.489.001.220	5.350.791.561	43.806.001.220
Thuế thu nhập cá nhân	18.076.170	4.410.504.391	1.004.803.975	3.423.776.586
Các loại thuế khác	24.771.250	9.322.737.986	9.327.073.383	20.435.853
	33.710.638.981	29.222.243.597	15.682.668.919	47.250.213.659
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	38.520.829.450	115.503.438.227	107.312.399.877	46.711.867.800
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	88.225.966.220	88.225.966.220	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	8.739.353.776	8.739.353.776	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500.907.022	1.156.616.598	1.277.099.280	9.380.424.340
Thuế thu nhập cá nhân	5.744.303.178	6.240.959.786	7.859.607.903	4.125.655.061
Tiền thuế đất	-	59.644.090.231	59.156.363.062	487.727.169
Thuế môn bài	114.251.072	23.000.000	137.251.072	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	31.320.935	1.905.460.371	1.702.625.659	234.155.647
Thuế khác	14.081.930.206	9.994.319.288	3.088.499.961	20.987.749.533
	67.993.541.863	291.433.204.497	277.499.166.810	81.927.579.550

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn	893.570.796.615	758.829.785.584
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng ngắn hạn	493.119.819.402	528.323.128.640
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	335.839.009.035	209.767.516.896
Chi phí phải trả khác	64.611.968.178	20.739.140.048
b) Dài hạn	76.274.713.661	143.012.483.345
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng dài hạn	76.274.713.661	83.515.483.345
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	-	59.497.000.000
	969.845.510.276	901.842.268.929

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Điều chỉnh lại) VND
a) Ngắn hạn	815.746.816.352	841.914.755.189
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158.268.480.000	-
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	105.560.173.528	95.877.090.099
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	73.586.151.463	64.948.464.837
Phải trả khách hàng mua căn hộ	67.160.853.035	80.564.917.526
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	25.724.619.549	74.861.169.699
Lãi vay phải trả	10.583.194.296	8.371.163.980
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	186.920.564.990	329.349.169.557
b) Dài hạn	24.065.021.400	26.698.001.467
Quỹ bảo trì các dự án chung cư	10.104.786.117	14.276.729.433
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	13.960.235.283	12.421.272.034

- (i) Số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 41.

- (ii) Khoản phải trả OceanBank thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty được Tổng Công ty thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (xem Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 28.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (ii)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (ii)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	710.495.582.900	710.495.582.900	940.275.173.581	929.819.967.711	720.950.788.770	720.950.788.770
- Vay tại Công ty Mẹ	61.573.742.315	61.573.742.315	-	20.873.742.315	40.700.000.000	40.700.000.000
- Vay tại các công ty con	648.921.840.585	648.921.840.585	940.275.173.581	908.946.225.396	680.250.788.770	680.250.788.770
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28)	1.421.211.029.539	1.421.211.029.539	334.207.977.154	323.707.034.634	1.431.711.972.059	1.431.711.972.059
- Vay tại Công ty Mẹ	955.033.981.983	955.033.981.983	-	-	955.033.981.983	955.033.981.983
- Vay tại các công ty con	466.177.047.556	466.177.047.556	334.207.977.154	323.707.034.634	476.677.990.076	476.677.990.076
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28)	12.208.856.564	12.208.856.564	33.166.235.770	16.995.720.592	28.379.371.742	28.379.371.742
- Nợ tại Công ty Mẹ	3.156.701.700	3.156.701.700	1.903.794.700	3.156.701.700	1.903.794.700	1.903.794.700
- Nợ tại các công ty con	9.052.154.864	9.052.154.864	31.262.441.070	13.839.018.892	26.475.577.042	26.475.577.042
	2.143.915.469.003	2.143.915.469.003	1.307.649.386.505	1.270.522.722.937	2.181.042.132.571	2.181.042.132.571

- (i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	237.662.586.145	87.503.772.381
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	119.539.630.318	119.539.630.318
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	91.488.045.681	15.200.454.922
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	89.814.716.106	229.224.850.675
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	60.751.712.661	42.551.568.796
Ngân hàng TMCP Quân đội	11.000.236.247	10.188.228.335
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	61.400.012.277	28.376.949.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	102.257.618.556
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	49.293.849.335	75.652.508.935
	720.950.788.770	710.495.582.900

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) – Công ty con của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau) với hạn mức là 120 tỷ VND, thời hạn cung cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được PVC-Mekong dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 2.812,2 m² của Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu tại phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (“Tòa án”) đã tuyên án bản án sơ thẩm số 09/2017/KDTM-ST về vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” với nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (“OceanBank”). Theo đó, Tòa án tuyên án chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn OceanBank buộc PVC-Mekong phải có trách nhiệm trả OceanBank số nợ gốc vay, lãi trong hạn và lãi quá hạn. Trong trường hợp PVC-Mekong không trả được số nợ nêu trên thì OceanBank có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngày 8 tháng 5 năm 2017, PVC-Mekong đã gửi đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên. Ngày 11 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận Ninh Kiều đã thông báo sẽ chuyển toàn bộ hồ sơ vụ kiện nêu trên đến Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ để tiếp tục xét xử phúc thẩm.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã ra Quyết định số 05/2017/QĐPT-KDTM đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại tại Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ và bản án sơ thẩm số 09/2017/KDTM-ST nói trên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định này.

Ngày 13 tháng 11 năm 2017, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu đã ra quyết định số 82/QĐ-CCTHADS thi hành án theo yêu cầu của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương. Theo đó, PVC-Mekong có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn, nếu không Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu cho PVC-Mekong đã ra Thông báo số 31/TB-CCTHADS cưỡng chế thi hành án vụ án nói trên bằng biện pháp kê biên, xử lý tài sản là Tòa nhà Bạc Liêu Tower, máy móc thiết bị và các hạng mục công trình phụ trợ khác nằm trên đất theo quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước, tọa lạc tại khóm 01, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ đã quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 295 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 299 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản vay và nợ quá hạn trên vẫn có khả năng thanh toán trong tương lai.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (*)	1.818.999.761.654	1.818.999.761.654	59.989.336.167	325.519.096.927	1.553.470.000.894	1.553.470.000.894
- Vay tại Công ty Mẹ	955.033.981.983	955.033.981.983	-	-	955.033.981.983	955.033.981.983
- Vay tại các Công ty con	863.965.779.671	863.965.779.671	59.989.336.167	325.519.096.927	598.436.018.911	598.436.018.911
Nợ thuê tài chính dài hạn	28.205.849.414	28.205.849.414	73.537.225.334	35.380.026.926	66.363.847.822	66.363.847.822
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	5.629.283.203	5.629.283.203	-	3.156.701.700	2.472.581.503	2.472.581.503
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	22.576.566.211	22.576.566.211	73.537.225.334	32.223.325.226	63.890.466.319	63.890.466.319
	1.847.205.611.068	1.847.205.611.068	133.526.561.501	360.899.123.853	1.619.833.048.716	1.619.833.048.716
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.433.419.886.103				1.460.091.343.801	
Số phải trả sau 12 tháng	413.785.724.965				159.741.704.915	

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	955.033.981.983	955.033.981.983
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	290.547.884.021	340.811.274.021
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	220.924.327.279	191.901.937.874
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	45.820.000.000	45.820.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.002.725.391	253.994.176.370
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	18.141.082.220	31.438.391.406
	1.553.470.000.894	1.818.999.761.654

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và lãi suất 1% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để gia hạn khoản vay nói trên.

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Khoản vay có tài sản đảm bảo	307.888.134.890	523.154.505.650
Khoản vay tín chấp	1.245.581.866.004	1.295.845.256.004
	1.553.470.000.894	1.818.999.761.654

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng bằng VND, theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi	598.436.018.911	863.965.779.671
Khoản vay áp dụng lãi suất cố định	955.033.981.983	955.033.981.983
	1.553.470.000.894	1.818.999.761.654

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	1.431.711.972.059	1.421.211.029.539
Trong năm thứ hai	22.809.005.675	256.843.369.912
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	49.449.023.160	86.914.877.582
Sau năm năm	49.500.000.000	54.030.484.621
	1.553.470.000.894	1.818.999.761.654
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.431.711.972.059	1.421.211.029.539
Số phải trả sau 12 tháng	121.758.028.835	397.788.732.115

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	28.379.371.742	12.208.856.564
Trong năm thứ hai	23.813.225.018	9.228.420.276
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.170.451.062	6.768.572.574
	66.363.047.822	28.205.849.414
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	28.379.371.742	12.208.856.564
Số phải trả sau 12 tháng	37.983.676.080	15.996.992.850

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	142.499.602.785	2.162.412.232	(3.028.008.205.855)	1.123.685.998.895
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	56.651.550.025	56.651.550.025
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.771.445.959	-	(19.279.565.679)	(6.508.119.720)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.320.785.113	1.320.785.113
Số dư đầu năm nay (Điều chỉnh lại)	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	155.271.048.744	2.162.412.232	(2.989.315.436.396)	1.175.150.214.313
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	(398.488.693.420)	(398.488.693.420)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.038.284.624	-	(4.038.284.624)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	14.180.571.463	14.180.571.463
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.377.661.842.977)	790.842.092.356

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận Xây lắp, Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng và Bộ phận dịch vụ và khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận Xây lắp : xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng : kinh doanh nhà và hạ tầng;
- Bộ phận dịch vụ và khác : cung cấp các dịch vụ liên quan tới xây lắp và bất động sản.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày cuối năm

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	11.168.181.674.756	1.717.706.743.381	1.283.809.145.443	(777.627.624.918)	13.392.069.938.662
(Lỗ) từ công ty liên kết	(716.148.126.712)	-	-	-	(716.148.126.712)
Tổng tài sản hợp nhất					12.675.921.811.950
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	8.600.029.260.183	988.308.969.949	727.466.309.659	(127.377.633.728)	10.188.426.906.063
Tổng nợ phải trả hợp nhất					10.188.426.906.063

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu năm

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	11.634.182.593.619	2.194.519.692.233	955.741.415.236	(1.191.395.544.999)	13.593.048.156.089
(Lỗ) từ công ty liên kết	(693.885.648.454)	-	-	-	(693.885.648.454)
Tổng tài sản hợp nhất					12.899.162.507.635
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	8.653.747.488.494	1.217.270.039.103	426.975.023.954	(333.741.124.137)	9.964.251.427.414
Tổng nợ phải trả hợp nhất					9.964.251.427.414

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm nay

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.673.485.515.975	74.818.831.820	256.651.989.824	(235.696.076.251)	3.769.260.261.368
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.737.097.690.902	72.342.519.506	237.552.186.593	(324.397.446.095)	3.722.594.950.906
Kết quả kinh doanh bộ phận	(63.612.174.927)	2.476.312.314	19.099.803.231	88.701.369.844	46.665.310.462
Chi phí không phân bổ					(403.497.321.812)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(356.832.011.350)
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(22.881.802.014)
Lợi nhuận khác					23.206.860.556
Lỗ từ hoạt động tài chính					(58.755.552.131)
Lợi nhuận trước thuế					(415.262.504.939)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.058.326.665)
Lợi nhuận sau thuế					(416.320.831.604)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm trước

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.753.693.330.033	155.360.855.943	154.526.136.248	(911.654.521.791)	9.151.925.800.433
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.376.927.137.675	142.443.598.157	137.606.810.560	(855.716.855.641)	8.801.260.690.751
Kết quả kinh doanh bộ phận	376.766.192.358	12.917.257.786	16.919.325.688	(55.937.666.150)	350.665.109.682
Chi phí không phân bổ					(232.750.788.449)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					117.914.321.233
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(26.096.758.775)
Lợi nhuận khác					7.163.318.703
Lỗ từ hoạt động tài chính					(38.789.689.073)
Lợi nhuận trước thuế					60.191.192.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(21.978.146.502)
Lợi nhuận sau thuế					38.213.045.586

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hoạt động xây lắp được thực hiện trên cả 3 miền.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Miền Bắc	2.378.846.726.691	7.218.714.651.247
Miền Trung	30.469.195.786	80.144.934.341
Miền Nam	1.595.640.415.142	2.764.720.736.636
Loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất	(235.696.076.251)	(911.654.521.791)
	3.769.260.261.368	9.151.925.800.433

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	tính		
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12.294.231	10.262.459
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.372.006.001	11.372.006.001

32. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoạt động xây lắp	3.469.954.043.920	8.879.400.119.087
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	100.360.831.820	184.952.855.943
Hoạt động dịch vụ	139.871.834.969	137.243.598.041
Hoạt động tư vấn xây dựng	1.131.970.599	3.085.987.420
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	2.463.400.094	4.026.780.630
Hoạt động khác	108.866.413.999	1.159.263.184
	3.822.648.495.401	9.209.868.604.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	53.388.234.033	57.942.803.872
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.769.260.261.368	9.151.925.800.433

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Hoạt động xây lắp	3.418.129.836.950	8.533.126.722.965
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	72.342.519.506	142.443.598.157
Hoạt động dịch vụ	118.788.076.536	111.663.349.200
Hoạt động tư vấn xây dựng	1.189.050.805	2.647.109.984
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	5.185.287.168	8.043.124.864
Hoạt động khác	106.960.179.941	3.336.785.581
	<u>3.722.594.950.906</u>	<u>8.801.260.690.751</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>(Điều chỉnh lại)</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, ký quỹ ngân hàng	29.790.263.914	23.744.999.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.775.855.000	615.833.619
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.406.061.243	30.388.864.694
Lãi chuyển nhượng cổ phần (i)	53.509.153.744	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.990.000	6.459.461.917
	<u>89.483.323.901</u>	<u>61.209.159.649</u>

(i) Phản ánh tiền lãi chuyển nhượng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland - công ty con của Tổng Công ty) tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long (Thăng Long - Công ty con của Petroland) cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh như trình bày tại Thuyết minh số 3.

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	108.949.594.810	147.193.219.648
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(774.492.300)	(51.599.558.167)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	36.709.409.069
(Hoàn nhập) dự phòng nghĩa vụ bảo lãnh (*)	-	(99.912.312.503)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.948.399.190	64.422.751.058
Chi phí tài chính khác	31.115.374.332	3.185.339.617
	<u>148.238.876.032</u>	<u>99.998.848.722</u>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 41, trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng và đánh giá 01 thư bảo lãnh đã có sự thay đổi nghĩa vụ bảo lãnh. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của thư bảo lãnh này với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND.

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	174.221.125.990	235.607.409.947
Chi phí vật liệu quản lý	6.250.047.194	9.709.305.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.713.399.687	21.353.067.093
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	77.303.039.303	(181.306.690.989)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.494.350.442	56.660.833.560
Chi phí bằng tiền khác	69.106.860.958	81.343.426.554
	392.088.823.574	223.367.351.172

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.322.016.463.208	4.196.739.785.520
Chi phí nhân công	635.587.780.786	757.616.295.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	118.477.796.885	117.852.301.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.900.758.214.912	3.040.880.230.156
Chi phí dự phòng	57.722.831.575	(185.136.471.430)
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	203.287.664.941	231.799.936.470
	4.237.850.752.307	8.159.752.077.652

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
- Hoạt động xây lắp	4.530.024.003	22.515.119.572
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	102.536.129	541.076.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm trước	138.925.662	1.044.165.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.771.485.794	24.100.361.736
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.713.159.129)	(2.122.215.234)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.326.665	21.978.146.502

39. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(398.488.693.420)	56.651.550.025
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(9.254.257)	(3.452.377.655)
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(398.497.947.677)	53.199.172.370
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	399.997.029	399.997.029
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(996)	133

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.041.292.678.177	6.792.676.097.141
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các công ty liên kết	73.837.312.671	284.429.329.247
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.903.093.760	6.757.245.558

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu		
Phải thu khách hàng là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	866.834.676.278	148.630.198.779
Phải thu khách hàng là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	74.918.176.625	111.351.931.238
Phải thu khách hàng là các công ty liên kết	240.059.262.441	243.089.994.947
Ứng trước cho các công ty liên kết	206.916.242.604	339.066.114.904
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.030.293.097	2.874.911.113
Phải thu khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.907.965.832	7.823.660.838
Phải thu khác các công ty liên kết	217.340.600.205	180.249.832.273
Phải thu về cho vay các công ty liên kết	402.536.498.658	402.536.498.658
Phải trả		
Phải trả người bán là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.062.581.917	177.062.581.917
Phải trả người bán là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	130.120.741.157	118.052.965.618
Phải trả người bán là các công ty liên kết	121.687.196.265	235.714.691.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	100.391.415.199	202.767.223.619
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	3.575.001.914	29.891.422.713
Các công ty liên kết ứng trước	54.315.783.225	4.965.453.846
Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.586.151.463	64.948.464.837
Phải trả khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	64.312.967.326	50.738.172.700
Phải trả khác các công ty liên kết	4.792.930.800	4.327.085.622
Các khoản vay		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	91.488.045.681	15.200.454.922
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	220.924.327.279	191.901.937.874

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh	Dư nợ vay quá hạn	Dự phòng nghĩa vụ
			tại ngày 31/12/2017	tại ngày 31/12/2017	nợ phải trả tại ngày 31/12/2017
			VND	VND	VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
			237.855.091.994	237.855.091.994	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là khoảng 42 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(*) Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi với các lý do cụ thể như sau:

- Ngày 18 tháng 8 năm 2016, PVC-SG gửi Công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng Công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 8 năm 2016, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC-SG Công văn số 784/2016/CV-CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC-SG.

Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC-SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC-SG bán hàng/bán tài sản để tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC-SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND) chậm nhất ngày 30 tháng 9 năm 2019. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá điều này đồng nghĩa với việc dư nợ gốc vay đã được cơ cấu lại và gia hạn trả nợ. Điều kiện để thực hiện phương án trả nợ là: (i) PVC-SG cung cấp đầy đủ các văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến phê duyệt phương án tiếp tục triển khai Dự án Vị Thanh để trả nợ cho OceanBank; (ii) đơn vị thi công và đơn vị bán hàng mở tài khoản thanh toán tại OceanBank; (iii) toàn bộ doanh thu bán hàng, bán tài sản phải chuyển về tài khoản chuyên dụng mở tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn, PVC-SG đồng ý cho OceanBank được quyền trích tiền từ tài khoản chuyên dụng để thu nợ; (iv) PVC-SG ký văn bản thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản đảm bảo theo yêu cầu của OceanBank. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2017, PVC-SG đã trả được 17,2 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc; đồng thời PVC-SG thực hiện rất tốt phương án mà OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Mặt khác, PVC-SG và OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đang hợp tác rất chặt chẽ với nhau để tạo dòng tiền trả nợ cho ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là thông tin mới và rất quan trọng, thể hiện sự cố gắng của các bên trong quá trình giải quyết khoản nợ vay này.

- PVC-SG cũng đã có tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là một phần tài sản hình thành trong tương lai tại Dự án Vị Thanh theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0068/HĐTC/OCEANBANK03 ngày 30 tháng 8 năm 2012 ký giữa PVC-SG và OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn.

- Tổng Công ty đã nhận được Thư tư vấn số 549 iw.ndv/ntn/01-01 ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Công ty Tư vấn Luật Bizconsult với kết luận như sau: (i) nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty theo thư bảo lãnh và thư gia hạn bảo lãnh cho PVC-SG đã chấm dứt hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 8 năm 2012; (ii) không có đủ cơ sở pháp lý để yêu cầu Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo văn bản yêu cầu ngày 24 tháng 5 năm 2012 của OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn và đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo thư gia hạn bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thông tin này cùng với việc khoản vay của PVC-SG được gia hạn có thể khẳng định rằng Tổng Công ty chưa xuất hiện nghĩa vụ nợ ở thời điểm hiện tại.

- Việc trích lập một khoản dự phòng phát sinh từ một nghĩa vụ liên đới liên quan đến bảo lãnh vay vốn chưa có chuẩn mực kế toán quy định rõ ràng. Do đó, Tổng Công ty đang: (i) vận dụng nguyên tắc thận trọng trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung để thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản bảo lãnh, theo đó, nguyên tắc thận trọng đòi hỏi "*phải lập các khoản dự phòng nhưng không được lập quá lớn*" và (ii) áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính quy định "*nghiêm cấm doanh nghiệp lợi dụng việc trích lập dự phòng để tính thêm vào chi phí các khoản dự phòng không có đủ căn cứ nhằm làm giảm nghĩa vụ nộp ngân sách*". Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã trích lập khoảng 137,9 tỷ VND/237,9 tỷ VND dư nợ bảo lãnh quá hạn (chiếm 57,99%), theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khoản dự phòng này là hợp lý và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Mặt khác, trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán, khoản dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG vay vốn tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã được Tổng Công ty hoàn nhập 100% giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (với số tiền khoảng 50 tỷ VND) và ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính hợp nhất này là ý kiến chấp nhận toàn phần được thể hiện cụ thể tại Báo cáo kiểm toán số 977/VN1A-HN-BC ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Trên các cơ sở các lý do và nội dung đã trình bày ở trên, Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá đồng ý việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016 (như trình bày tại Thuyết minh số 35).



50
3
M H
IT
NA
TR

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lắp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên, do đó, chưa có cơ sở để điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các kết luận này của Thanh tra Chính phủ.

d) Công nợ tiềm tàng khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu và phải trả. Kết quả của các vụ kiện này là chưa xác định được. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ các vụ kiện này.

001020
TỔNG
TY CỔ
PHẦN
XÂY LẬP DẦU
KHÍ VIỆT NAM
LIÊN

0-1
TỔNG
TY CỔ
PHẦN
XÂY LẬP DẦU
KHÍ VIỆT NAM
LIÊN

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc

Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây lắp trọn gói với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí để xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc với giá trị là 50.098.000 USD. Do có thay đổi trong thiết kế, theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 1545/VKT-TTTV của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc "Thẩm tra dự toán Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc", tổng giá trị dự toán của dự án sẽ tăng thêm với số tiền 13.997.999 USD (giá trị sau khi thẩm tra dự án là 64.095.999 USD) so với giá trị theo hợp đồng trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung và theo đó báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung và theo đó báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính mà Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN đã ký Phụ lục bổ sung số 26 điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949 triệu USD và 10.710 tỷ VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Công ty mẹ Tổng Công ty là khoảng 951 triệu USD và 11.044 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,2%. Đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã hạch toán giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên và doanh thu đã ghi nhận.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tạm phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 -2020 và Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch tái cơ cấu PVC, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sắp xếp, thu gọn đầu mối tại 04 đơn vị thành viên nòng cốt: Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS).

Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020.



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2018